

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 490/2020/KDTM-PT  
Ngày: 10/6/2020  
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phong

*Các Thẩm phán:*

Bà Lưu Thị Đoan Trang

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 và ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2019/TLPT- KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2019/KDTM-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 1765/2020/QĐ-PT ngày 27/4/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5156/2020/QĐ-PT ngày 25/5/2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải P

Địa chỉ: 80 đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1963 (có mặt), địa chỉ: 91/21E đường B, phường H, quận N, Thành phố Cần Thơ. Là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020.

*Bị đơn:* Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S

Địa chỉ: 94-96 đường L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:*

- Ông Nguyễn Hải B, chức danh: Giám đốc (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1, lô B Đường số 1, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn Ch, chức danh: Tổng Giám đốc (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 93 Đường số 1, khu H, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Tạ Kim H, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Địa chỉ: 43/8 đường N, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Phạm Đình C, sinh năm 1971 (có mặt). Là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền do ông Tạ Kim H ký ngày 18/02/2020.

**Người kháng cáo:** Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### ***Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:***

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/02/2018 của nguyên đơn là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải P (sau đây viết tắt là Công ty P) và lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Nh trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:*

Từ tháng 12 năm 2013 đến tháng 4 năm 2014, Công ty P có cung cấp xi măng cho Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S (sau đây viết tắt là Công ty S) để xây dựng Bệnh viện L tại tỉnh Hậu Giang theo Hợp đồng mua bán (V/v: Mua - bán xi măng năm 2014) số: 11A/HĐMB-14 ngày 01/01/2014, tổng số tiền là 646.895.700đồng.

Đến nay, Công ty S chưa thanh toán cho Công ty P số nợ trên. Công ty P có đầy đủ phiếu bán hàng, mỗi phiếu bán hàng đều có bốn chữ ký, Hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho Công ty S và biên bản giao nhận hóa đơn chứng từ giữa kế toán của Công ty S và kế toán của Công ty P.

Do vậy, Công ty P khởi kiện yêu cầu Công ty S trả tổng số tiền là 1.010.773.700đồng, gồm: Tiền nợ gốc mua hàng là 646.895.700đồng và tiền lãi tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2014 tạm tính đến ngày 01 tháng 07 năm 2019 là 363.878.750đồng, yêu cầu Công ty S trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 03/7/2019, Công ty P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc (mua hàng) là 117.921.760đồng và chỉ yêu cầu Công ty S thanh toán tổng số tiền là 815.942.302đồng, gồm: Tiền nợ gốc mua hàng là 528.973.940đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 01/5/2014 đến ngày 01/7/2019 (62 tháng, lãi suất: 10,5%/năm) là 286.968.362đồng và tạm tính đến ngày 01/10/2019 (65 tháng, lãi suất: 10,5%/năm) là: 300.853.929đồng (Ba trăm triệu tám trăm năm mươi ba nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Căn cứ tính mức lãi chậm thực hiện thanh toán 10,5%/năm là Công văn số 2418/CV-HCM-TH ngày 06/5/2019 của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 1094/CNTPHCM-KHTH V/v Lãi suất nợ quá hạn VNĐ tại NHTMCPCTVN-CNTP.HCM ngày 03/4/2019 của Ngân hàng TMCP C- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 281/TĐ-KHKD ngày 22/4/2019 của Ngân hàng N - Ngân hàng T.

*Bị đơn là Công ty S có ông Tạ Kim H là người đại diện theo pháp luật trình bày tại đơn xin hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng*

*cứ và hòa giải ngày 04/7/2018; Đơn đề nghị ngày 01/9/2019 và Đơn đề nghị (V/v Hoãn phiên tòa và ý kiến của bị đơn về hồ sơ khởi kiện) ngày 04/9/2019 như sau:*

Công ty S đang gặp phải nhiều khó khăn từ quản lý điều hành công ty đến hoạt động kinh doanh, từ thay đổi toàn bộ cơ cấu nhân sự các phòng ban đến Bộ máy lãnh đạo công ty, từ tiếp quản và lưu trữ hồ sơ, cử cán bộ tham gia tố tụng... Công ty S đã liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty nhưng không được chấp nhận vì công ty còn nợ thi hành án Quận 1 và nợ thuế. Hiện tại, người đại diện theo pháp luật của Công ty S là ông Nguyễn Văn Ch, người chịu trách nhiệm điều hành công ty từ năm 2010 đến năm 2015 đã gây hậu quả nghiêm trọng cho công ty. Đối với việc giao kết hợp đồng với Công ty P, hiện tại Công ty S chưa tìm được dữ liệu liên quan cũng như thông tin về công nợ của công ty.

Sau khi kiểm tra sổ sách kế toán và hồ sơ hành chính của công ty, Công ty S không thấy bất kỳ tài liệu nào thể hiện có phát sinh giao dịch hợp đồng mua bán hàng hóa với nguyên đơn là Công ty P. Công ty S yêu cầu nguyên đơn cung cấp toàn bộ Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện để Công ty S có cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có phù hợp hay không. Để đảm bảo tính khách quan và công B của vụ án, Công ty S đề nghị Hội đồng xét xử không tiến hành đưa vụ án ra xét xử cho đến khi Công ty S nhận được hồ sơ từ nguyên đơn.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S có bà Nguyễn Thị Thanh Tr, là người đại diện theo ủy quyền, trình bày:*

Hiện Công ty S hoạt động cầm chừng do thua lỗ. Người đại diện theo pháp luật cũ đã điều hành công ty thua lỗ và không bàn giao chứng từ, sổ sách cho người đại diện theo pháp luật mới nên người đại diện theo pháp luật mới của công ty không được biết về khoản nợ của Công ty S với Công ty P nói riêng và rất nhiều các khoản nợ với nhiều công ty khác. Người đại diện theo ủy quyền cũ của Công ty S tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh khi nghỉ cũng không bàn giao lại hồ sơ vụ việc với người đại diện theo ủy quyền mới nên người đại diện theo ủy quyền mới cũng hoàn toàn không nắm được công nợ của Công ty S.

Công ty S xác nhận Hợp đồng mua bán và các hóa đơn đúng như nguyên đơn trình bày nhưng do ông Nguyễn Văn Ch là người đại diện theo pháp luật cũ của công ty đại diện công ty ký, không phải đại diện theo pháp luật hiện nay của Công ty S ký nên đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập ông Nguyễn Văn Ch để làm rõ trách nhiệm của ông Ch đối với khoản nợ và đối với Công ty S.

*Tại Bản án sơ thẩm số 161/2019/KDTM-ST ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty P số tiền nợ phát sinh từ:

Hợp đồng mua bán (V/v: Mua - bán xi măng năm 2014) số: 11A/HĐMB-14 ngày 01/01/2014; Các hóa đơn giá trị gia tăng đã được Công ty S kê khai khấu trừ

thuế vào kỳ thuế tháng 12 năm 2013, gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002489 ngày 20/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002496 ngày 22/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002524 ngày 29/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002536 ngày 30/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002558 ngày 04/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002572 ngày 09/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002587 ngày 15/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002614 ngày 21/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002643 ngày 29/12/2013 và các Hóa đơn giá trị gia tăng đã được Công ty S kê khai khấu trừ thuế vào kỳ thuế tháng 01 năm 2014, gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002714 ngày 15/01/2014; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002732 ngày 21/01/2014; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000106 ngày 29/4/2014, tổng cộng là 829.827.869 đồng (tám trăm hai mươi chín triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng), gồm:

- Tiền nợ gốc: 528.973.940 đồng (năm trăm hai mươi tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

- Tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 01/5/2014 đến ngày 01/10/2019 (65 tháng, lãi suất: 10,5%/năm) là: 300.853.929 đồng (Ba trăm triệu tám trăm năm mươi ba nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Kể từ ngày 02/10/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, Công ty S còn phải trả cho Công ty P khoản tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty P yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền nợ gốc là 117.921.760 đồng (một trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2019, bị đơn là Công ty S kháng toàn bộ bản án sơ thẩm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

*Bị đơn là Công ty S có ông Phạm Đình C là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty S trình bày ý kiến tương tự ý kiến như đã trình bày tại Bản án sơ thẩm nêu trên.

Việc ông Ch ký hợp đồng không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị là không phù hợp với điều lệ của Công ty S. Phần khác, các hợp đồng này do ông Ch ký kết với bà Nh là giám đốc của Công ty P và là chị ruột của ông Ch nên hợp đồng mua bán giữa hai bên là vô hiệu, là không có thật và có dấu hiệu cấu kết để trục lợi tài sản của Công ty S.

Công ty S xác định không có yêu cầu phản tố trong vụ án này, không có tranh chấp về trách nhiệm của người quản lý trong Công ty S và cũng không có tranh chấp nào khác liên quan đến yêu cầu vô hiệu hợp đồng mua bán giữa Công ty S và Công ty P nêu trên.

Đến nay, Công ty S không liên lạc được với ông Ch nên yêu cầu triệu tập ông Ch tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo đơn tố giác của Công ty S, Cơ quan Điều tra tiến hành xác minh việc thực hiện các công trình do Công ty S nhận thầu từ năm 2016 (theo tài liệu photo do Công ty S cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm). Tuy nhiên, đến nay, Cơ quan Điều tra chưa ra quyết định khởi tố vụ án.

Do vậy, Công ty S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung và có ý kiến yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ đến Cơ quan Điều tra để xử lý ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị Nh về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

*Nguyên đơn là Công ty P có bà Nguyễn Thị Nh là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Phan Thành Q là đại diện theo pháp luật của Công ty P từ năm 2005 cho đến nay, ông Q là người đã trực tiếp giao dịch và ký kết hợp đồng mua bán với ông Ch, là đại diện theo pháp luật Công ty S.

Bà Nh thừa nhận bà là chị ruột của ông Ch nhưng bà không liên quan gì đến việc mua bán giữa hai công ty. Bà chỉ là đại diện theo ủy quyền của Công ty P tham gia tố tụng trong vụ án này.

Về điều lệ của Công ty S là việc nội bộ của công ty này. Việc mua bán, ký hợp đồng mua bán giữa hai công ty chứ không phải giữa cá nhân ông Ch với Công ty S.

Công ty P và Công ty S đã thỏa thuận và thực hiện việc mua bán xi măng để xây dựng Bệnh viện L, tỉnh Hậu Giang từ năm 2013 nhưng đến ngày 01/01/2014, Công ty P và Công ty S mới ký Hợp đồng mua bán (V/v: Mua - bán xi măng năm 2014) số: 11A/HĐMB-14. Công ty P đã thực hiện xong nghĩa vụ cung cấp xi măng cho Công ty S, việc giao nhận đã được nhân viên Công ty S ký xác nhận. Công ty P đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng sau cho Công ty S, cụ thể:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002489, ngày 20/11/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
2. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002496, ngày 22/11/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
3. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002524, ngày 29/11/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
4. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002536, ngày 30/11/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
5. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002558, ngày 04/12/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
6. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002572, ngày 09/12/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
7. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002587, ngày 15/12/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
8. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002614, ngày 21/12/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
9. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002643, ngày 29/12/2013, trị giá: 18.919.560đồng.
10. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002714, ngày 15/01/2014, trị giá: 95.698.900đồng.
11. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002732, ngày 21/01/2014, trị giá: 86.999.000đồng.
12. Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000106, ngày 29/4/2014, trị giá: 176.000.000đồng.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty S thanh toán đối với số tiền mua hàng theo hóa đơn mà Công ty S đã kê khai và được khấu trừ thuế giá trị gia tăng nêu trên và

đã rút phần yêu cầu đối với số tiền theo các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty S chưa khấu trừ thuế là 117.921.760 đồng.

Về yêu cầu tiền lãi: Theo hợp đồng thì Công ty S phải thanh toán tiền mua hàng sau 15 ngày giao hàng. Tương ứng với số tiền theo từng hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho Công ty S thì số tiền lãi do chậm thanh toán phải trả là 339.270.661 đồng. Tuy nhiên, Công ty P tính gộp các hóa đơn và thời gian tính lãi từ sau ngày xuất hóa đơn cuối cùng đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng cộng 300.853.829 đồng là có lợi hơn cho bị đơn.

Do vậy, Công ty P không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Công ty S, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:*

Về tố tụng: Quá trình từ thụ lý đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng; Các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Văn bản số 13474/CT – TTTH về việc cung cấp tài liệu chứng cứ của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện Công ty P có xuất hóa đơn mua bán cho Công ty S và Công ty S đã thực hiện báo cáo khấu trừ thuế theo đúng quy định pháp luật về thuế.

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, phù hợp Điều 50 và Điều 306 của Luật Thương mại. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn nhưng không có tài liệu, chứng cứ phản bác ý kiến và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

#### *[1] Về thủ tục tố tụng:*

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự là hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập ông Nguyễn Văn Ch và ông Nguyễn Hải B nhưng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, ông Tạ Kim H là Chủ tịch Hội đồng quản trị và là một trong những đại diện theo pháp luật của Công ty S đã ủy quyền cho ông Phạm Đình C đại diện cho Công ty S tham gia tố tụng.

#### *[2] Về nội dung:*

Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty S, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét thấy, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty S, mã số 0392318381, đăng ký thành lần đầu ngày 29/05/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/02/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/6/2017 thể hiện ông Nguyễn Văn Ch là đại diện theo pháp luật của Công ty S từ ngày 02/02/2012 đến ngày 11/6/2017 nên việc ông Ch đại diện Công ty S thực hiện việc giao dịch, xác lập hợp đồng mua bán giữa Công ty P và Công ty S nêu trên là phù hợp về chủ thể tham gia trong giao dịch dân sự theo Điều 122 Bộ Luật Dân sự năm 2005 quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

Xét thấy, Hợp đồng mua bán (V/v: Mua - bán xi măng năm 2014) số: 11A/HĐMB-14 ngày 01/01/2014 do ông Phan Thành Q là đại diện theo pháp luật của Công ty P xác lập với ông Nguyễn Văn Ch là đại diện theo pháp luật của Công ty S tại thời điểm ký kết chứ không phải do bà Nh ký kết như ý kiến kháng cáo của Công ty S cho rằng bà Nh là đại diện theo pháp luật của Công ty P mà bà Nh có mối quan hệ chị em ruột với ông Ch. Đến nay, Công ty S xác định không có yêu cầu phản tố trong vụ án này, không có tranh chấp nào khác giữa Công ty S với thành viên hoặc với người quản lý của Công ty S liên quan đến giao dịch mua bán giữa Công ty P và Công ty S nêu trên nên ý kiến kháng cáo của Công ty S nêu rằng việc ông Ch ký hợp đồng không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị là không phù hợp với điều lệ của Công ty S và các hợp đồng này do ông Ch ký kết với bà Nh là giám đốc của Công ty P mà bà Nh là chị ruột của ông Ch nên hợp đồng mua bán giữa hai bên là vô hiệu, là không có thật và có dấu hiệu cấu kết để trục lợi tài sản của Công ty S là không có cơ sở.

Đối với ý kiến kháng cáo của Công ty S về việc hiện tại Cơ quan Điều tra đang xác minh về việc thực hiện các công trình do Công ty S nhận thầu. Đến nay, Công ty S xác định sự việc chưa có quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Do vậy, xét thấy các ý kiến trình bày kháng cáo của Công ty S là không có cơ sở.

Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán, nguyên đơn là Công ty P đã cung cấp biên nhận về giao nhận hàng hóa, các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho Công ty S để chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ giao hàng của nguyên đơn với bị đơn theo thỏa thuận mua bán giữa đôi bên.

Tại Công văn số 13474/CT-TTTH v/v: cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 19/12/2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh cho biết:

Công ty S kê khai khấu trừ thuế đối với các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty P đã xuất cho Công ty S, cụ thể:

Vào kỳ thuế tháng 12 năm 2013: Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002489, ngày 20/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002496, ngày 22/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002524, ngày 29/11/2013 ; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002536, ngày 30/11/2013 ; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002558, ngày 04/12/2013 ; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002572, ngày 09/12/2013 ; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002587, ngày 15/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002614, ngày 21/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002643, ngày 29/12/2013.

Vào kỳ thuế tháng 01 năm 2014: Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002714, ngày

15 tháng 01 năm 2014 ; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0002732, ngày 21 tháng 01 năm 2014; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000106, ngày 29 tháng 04 năm 2014 theo đúng quy định pháp luật về thuế.

Xét thấy, việc người đại diện hợp pháp của Công ty S sử dụng những hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty P xuất cho Công ty S nêu trên để kê khai khấu trừ thuế theo quy định pháp luật về thuế đã chứng minh giữa Công ty S và Công ty Vận tải Phú Quốc có thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa và có công nợ thực tế giữa hai công ty.

Mặt khác, Công ty S không cung cấp tài liệu, chứng cứ phản bác ý kiến và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập nêu trên.

Do vậy, xét thấy việc Công ty P khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền mua hàng chưa thanh toán tương ứng với số tiền phát sinh từ giao dịch mua bán và hợp đồng mua bán do người đại diện hợp pháp của Công ty S xác lập và theo các hóa đơn do Công ty Vận tải Phú Quốc phát hành và được Công ty S kê khai khấu trừ thuế, tổng cộng 528.973.940đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với phần nguyên đơn yêu cầu bị đơn phần tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Tại Điều 3 Hợp11A/HĐMB-14 ngày 01/01/2014 có thỏa thuận hình thức thanh toán: “Bên A bán hàng cho bên B theo phương thức trả chậm trong thời hạn = < 15 ngày (Mười lăm) ngày, tính từ ngày bên B nhận hàng”.

Hóa đơn mà Công ty P xuất cho Công ty S cuối cùng vào 29/4/2014.

Xét thấy, Công ty P yêu cầu Công ty S trả tiền lãi chậm thanh toán số tiền mua hàng còn nợ 528.973.940đồng tính từ 01/5/2014 đến ngày 01/10/2019 (65 tháng), theo mức lãi suất 10,5%/năm, tổng cộng là 300.853.929đồng là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và có lợi hơn cho bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, Công ty S không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác.

Do vậy, xét thấy kháng cáo của Công ty S yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ pháp lý để được chấp nhận.

Đối với phần Bản án sơ thẩm đã ghi trong trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án là “Kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, Công ty S còn phải trả cho Công ty P khoản tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự” là chưa chính xác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án là có lợi hơn cho bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và giữ nguyên phần quyết định này nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như yêu cầu của nguyên đơn và ý



kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại: Công ty S để chịu án phí theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải P số tiền nợ phát sinh từ:

Hợp đồng mua bán (V/v: Mua - bán xi măng năm 2014) số: 11A/HĐMB-14 ngày 01/01/2014; Các hóa đơn giá trị gia tăng đã được Công ty S kê khai khấu trừ thuế vào kỳ thuế tháng 12 năm 2013, gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002489 ngày 20/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002496 ngày 22/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002524 ngày 29/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002536 ngày 30/11/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002558 ngày 04/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002572 ngày 09/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002587 ngày 15/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002614 ngày 21/12/2013; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002643 ngày 29/12/2013 và các hóa đơn giá trị gia tăng đã được Công ty S kê khai khấu trừ thuế vào kỳ thuế tháng 01 năm 2014, gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002714 ngày 15/01/2014; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0002732 ngày 21/01/2014; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000106 ngày 29/4/2014, tổng cộng là: 829.827.869 đồng (tám trăm hai mươi chín triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng), gồm:

Tiền nợ gốc mua hàng là 528.973.940 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh tạm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2014 đến ngày 01/10/2019 (65 tháng, lãi suất: 10,5%/năm) là 300.853.929đồng (ba trăm triệu tám trăm năm mươi ba nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải P yêu cầu Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S thanh toán số tiền nợ gốc là 117.921.760đồng (một trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S còn phải trả cho Công ty P khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 486 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Về án phí:*

Án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại:

Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng S phải chịu án phí là: 36.894.836đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.161.606đồng (Hai mươi một triệu một trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm lẻ sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022989 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm về kinh doanh thương mại:

Công ty S chịu 2.000.000đồng (hai triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0005187 ngày 22/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7a, 7b Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Phong**